

Số: 29/TB-THHTĐ

Hồng Thái Đông, ngày 10 tháng 8 năm 2023

### THÔNG BÁO

#### **Công khai Kế hoạch chiến lược phát triển trường Tiểu học Hồng Thái Đông Giai đoạn 2019-2024 (Bổ sung, điều chỉnh)**

*Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 “Nghị định về thực hiện dân chủ trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập” của Chính Phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BGD&ĐT ngày 19/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;*

*Căn cứ Thông tư 28/2020/TT- BGDĐT ngày 04/09/2020 Thông tư ban hành Điều lệ trường tiểu học;*

*Căn cứ kế hoạch số 213/KH-THHTĐ ngày 30/8/2022 của Trường TH Hồng Thái Đông về việc thực hiện công khai năm học 2022-2023;*

*Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-THHTĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 của trường Tiểu học Hồng Thái Đông về việc công khai Kế hoạch chiến lược phát triển trường Tiểu học Hồng Thái Đông Giai đoạn 2019-2024 (Bổ sung, điều chỉnh),*

**I. Trường Tiểu học Hồng Thái Đông thông báo công khai Kế hoạch chiến lược phát triển trường Tiểu học Hồng Thái Đông Giai đoạn 2019-2024 (Bổ sung, điều chỉnh) của trường Tiểu học Hồng Thái Đông cụ thể như sau:**

**II. Thời gian công khai:** 30 ngày (từ ngày 10/8/2023 đến ngày 10/9/2023)

**III. Địa điểm công khai:** Bảng thông báo, trang web của nhà trường.

Trên đây là Thông báo công khai Kế hoạch chiến lược phát triển trường Tiểu học Hồng Thái Đông Giai đoạn 2019-2024 (Bổ sung, điều chỉnh) của trường Tiểu học Hồng Thái Đông.

Nơi nhận:

- CBGV-NV(n/b);

- Lưu: HSK.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Dương Thị Thúy Hằng**

Số: 36/KHCL-THHTĐ

Hồng Thái Đông, ngày 01 tháng 8 năm 2023

### KẾ HOẠCH

#### Chiến lược phát triển Trường Tiểu học Hồng Thái Đông Giai đoạn 2019-2024 (Bổ sung, điều chỉnh)

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 BCH TW Đảng khóa XI về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế";

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Căn cứ Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng bộ GD&ĐT ban hành chương trình giáo dục phổ thông và lộ trình triển khai chương trình GDPT 2018 đối với bậc Tiểu học, THCS từ năm học 2020-2021 đối với khối lớp 1; Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020, ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/06/2020 ban hành quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 25/08/2020 của Bộ GD&ĐT Quy định việc sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo;

Căn cứ nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 14/10/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ thị xã Đông Triều về phát triển Giáo dục và Đào tạo đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ biên bản hội nghị toàn thể cán bộ giáo viên nhân viên nhà trường về việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh Phương hướng chiến lược phát triển trường Tiểu học Hồng Thái Đông giai đoạn 2019-2024;

Trường Tiểu học Hồng Thái Đông điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch chiến lược phát triển trường nhà trường giai đoạn 2019-2024 các nội dung cụ thể như sau:

### I. Tình hình nhà trường năm học 2022-2023

#### 1. Về đội ngũ

##### \* Số lượng

- Tổng số cán bộ, giáo viên, công nhân viên nhà trường: 49. Trong đó: BGH: 3, Giáo viên: 42, Tổng phụ trách Đội: 01, Nhân viên: 03 cụ thể:

| Diễn giải                      | Hiện có   | Thừa     | Thiếu                    |
|--------------------------------|-----------|----------|--------------------------|
| <b>1.1. Ban giám hiệu</b>      | <b>03</b> |          |                          |
| - Hiệu trưởng                  | 1         |          |                          |
| - Phó hiệu trưởng              | 2         |          |                          |
| <b>1.2. Giáo viên:</b>         | <b>42</b> |          |                          |
| - GV văn hóa                   | 34        |          | 2                        |
| - GV ngoại ngữ                 | 3         |          |                          |
| - Âm nhạc                      | 1         |          |                          |
| - Mĩ thuật                     | 2         |          |                          |
| - Thể dục                      | 1         |          | 1                        |
| - Tin học                      | 1         |          |                          |
| <b>1.3. Tổng phụ trách Đội</b> | <b>1</b>  |          |                          |
| <b>1.4. Nhân viên</b>          | <b>3</b>  |          |                          |
| - Thư viện + TBDH              | 1         |          |                          |
| - Kế toán                      | 1         |          |                          |
| - Văn thư-Thủ quỹ              | 1         |          |                          |
| - Y tế trường học              |           |          | 01                       |
| <b>TỔNG SỐ</b>                 | <b>49</b> | <b>0</b> | Thiếu 03 GV, 1 nhân viên |

##### \* Trình độ chuyên môn, chính trị

- Trình độ chuyên môn: Đạt chuẩn: 49/49; 0: trên chuẩn.

+ Thạc sỹ: 0 người (chiếm 0%)

+ Đại học: 38 người (chiếm 78,2%)

+ Cao đẳng: 11 người (chiếm 20,8%)

- Trình độ lý luận chính trị: 04; Trình độ quản lý: 03

- Đảng viên: 38 người (chiếm 77,5%)

- Đoàn viên Thanh niên: 10 người (chiếm 20%)

\* **Đánh giá chung:** Đội ngũ giáo viên cơ bản đủ theo yêu cầu, 80% có trình độ đạt chuẩn, nhiều GV có năng lực giảng dạy tốt, có ý thức trách nhiệm cao. Tuy nhiên: Tỷ lệ giáo viên chưa cân đối giữa các bộ môn.

## 2. Về cơ sở vật chất

Đánh giá theo Thông tư 13/2020/TT-BGD&ĐT, Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 của Bộ GD&ĐT.

| STT        | Chi tiêu                                                                   | Hiện trạng            | Đánh giá theo tiêu chuẩn tối thiểu | Đánh giá Mức 1 | Đánh giá Mức 2 |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Diện tích đất xây dựng trường (m<sup>2</sup>)</b>                       | 6.311.5m <sup>2</sup> | Đạt/Không đạt                      | Đạt/Không đạt  | Đạt/Không đạt  |
| <b>II</b>  | <b>Khối hành chính quản trị</b>                                            |                       |                                    |                |                |
| 1          | - Phòng Hiệu trưởng                                                        | 01                    | Đạt                                | Đạt            | Đạt            |
| 2          | - Phòng Phó hiệu trưởng                                                    | 02                    | Đạt                                | Đạt            | Đạt            |
| 3          | - Văn phòng                                                                | 01                    | Đạt                                | Đạt            | Đạt            |
| 4          | - Phòng tổ chức Đảng, đoàn thể                                             | 0                     | Không đạt                          | Không đạt      | Không đạt      |
| 5          | - Phòng bảo vệ                                                             | 01                    | Đạt                                | Đạt            | Đạt            |
| 6          | - Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ                                        | 02                    | Đạt                                | Đạt            | Đạt            |
| 7          | - Khu để xe giáo viên, cán bộ                                              | 01                    | Đạt                                | Đạt            | Đạt            |
| <b>III</b> | <b>Khối phòng học tập</b>                                                  |                       |                                    |                |                |
| 1          | Số lượng phòng học lý thuyết (phòng đạt chuẩn 1,5m <sup>2</sup> /học sinh) | 26                    | Không đạt                          | Không đạt      | Không đạt      |
| 2          | Số lượng phòng học bộ môn                                                  | 4                     | Đạt                                | Đạt            | Đạt            |
| 3          | - Phòng bộ môn Mỹ thuật                                                    | 1                     | Đạt                                | Đạt            | Đạt            |
| 4          | - Phòng bộ môn Âm nhạc                                                     | 0                     | Không đạt                          | Không đạt      | Không đạt      |
| 5          | - Phòng bộ môn Tin học                                                     | 1                     | Đạt                                | Đạt            | Đạt            |
| 6          | - Phòng bộ môn Ngoại ngữ                                                   | 1                     | Đạt                                | Đạt            | Đạt            |
| 7          | - Phòng Hoạt động trải nghiệm                                              | 1                     | Đạt                                | Đạt            | Đạt            |
| 8          | - Phòng bộ môn Khoa học-CN                                                 | 0                     | Không đạt                          | Không đạt      | Không đạt      |
| 9          | - Phòng đa chức năng                                                       | 0                     | Không đạt                          | Không đạt      | Không đạt      |
| <b>IV</b>  | <b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>                                           |                       |                                    |                |                |

|            |                                                                    |       |           |           |           |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|
| 1          | - Phòng thư viện                                                   | 1     | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
| 2          | - Phòng Thiết bị giáo dục                                          | 1     | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
| 3          | - Phòng Truyền thống                                               | 1     | Không đạt | Không đạt | Không đạt |
| 4          | - Phòng Đội thiếu niên                                             | 1     | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
| 5          | - Phòng Tư vấn học đường                                           | 0     | Không đạt | Không đạt | Không đạt |
| <b>V</b>   | <b>Khối phụ trợ</b>                                                |       |           |           |           |
| 1          | - Phòng họp                                                        | 1     | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
| 2          | - Phòng Y Tế                                                       | 1     | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
| 3          | - Phòng nghỉ giáo viên (phòng chờ)                                 | 0     | Không đạt | Không đạt | Không đạt |
| 4          | - Phòng giáo viên (phòng làm việc cho giáo viên ngoài giờ lên lớp) | 0     | Không đạt | Không đạt | Không đạt |
| 5          | - Nhà kho                                                          | 3     | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
| 6          | - Khu Vệ sinh học sinh                                             | 4     | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
| 7          | - Khu để xe học sinh                                               | 1     | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
| 8          | - Khu hàng rào, tường rào (m)                                      | 1200  | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
| <b>VI</b>  | <b>Khối phục vụ sinh hoạt</b>                                      |       |           |           |           |
| 1          | - Nhà bếp                                                          | 1     | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
| 2          | - Kho bếp                                                          | 1     | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
| 3          | - Nhà ăn                                                           | 0     | Không đạt | Không đạt | Không đạt |
| <b>VII</b> | <b>Khu sân chơi, thể dục thể thao</b>                              | 5000  | Không đạt | Không đạt | Không đạt |
| 1          | Sân hoạt động chung (ST m2)                                        | 3.500 | Không đạt | Không đạt | Không đạt |
| 2          | Sân thể dục thể thao (m2)                                          | 500   | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
| 3          | Nhà đa năng                                                        | 0     | Không đạt | Không đạt | Không đạt |
| <b>VII</b> | <b>Hạ tầng kĩ thuật</b>                                            |       |           |           |           |

|            |                                 |     |     |     |     |
|------------|---------------------------------|-----|-----|-----|-----|
| 1          | - Hệ thống cung cấp nước sạch   | 1   | Đạt | Đạt | Đạt |
| 2          | - Hệ thống thu gom rác          | 01  | Đạt | Đạt | Đạt |
| 3          | - Hệ thống phòng cháy chữa cháy | 06  | Đạt | Đạt | Đạt |
| 4          | - Hệ thống điện                 | Tốt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 5          | - Hệ thống công nghệ thông tin  | Tốt | Đạt | Đạt | Đạt |
| <b>VII</b> | <b>Thiết bị dạy học</b>         |     |     |     |     |
| 1          | Thiết bị dạy học tối thiểu      | Tốt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 2          | Bàn ghế, tủ giá kệ              | Tốt | Đạt | Đạt | Đạt |

*\* Đánh giá thuận lợi, khó khăn:*

*+ Thuận lợi:*

- Khuôn viên nhà trường gọn gàng sạch đẹp, nhà trường có 26 phòng/30 lớp, có 04 phòng học chức năng gồm: 01 phòng tin học, 01 phòng ngoại ngữ, 01 phòng nghệ thuật, 01 phòng trải nghiệm, có đầy đủ bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi đảm bảo quy chuẩn của BGD&ĐT, trang thiết bị tương đối đáp ứng yêu cầu phục vụ cho dạy và học.

*+ Khó khăn:*

- Diện tích hẹp chưa đảm bảo theo Thông tư 13/2017, cơ sở vật chất kiên cố và bán kiên cố chưa đủ 01 phòng học/01 lớp.

- Hệ thống máy tính phòng tin thiếu số lượng và đa số máy tính đã cũ và một số máy đã hỏng vì vậy chưa đảm bảo (12 máy/35 HS).

- Hiện tại nhà trường thiếu 01 phòng học tin học và 04 phòng học văn hóa và phòng học đa chức năng, nhà đa năng và một số phòng phụ trợ chưa đảm bảo 1 lớp/phòng học.

### **3. Chất lượng giáo dục 04 năm gần đây**

*\* Năm học 2019-2020:*

| Số        | Khối | Số số | Hoàn thành chương trình lớp học |      |     |   | Khen thưởng |      |
|-----------|------|-------|---------------------------------|------|-----|---|-------------|------|
|           |      |       | HT                              |      | CHT |   |             |      |
| 1         | 1    | 178   | 178                             | 100% | 0   | 0 | 109         | 61,2 |
| 2         | 2    | 228   | 228                             | 100% | 0   | 0 | 177         | 77,6 |
| 3         | 3    | 199   | 199                             | 100% | 0   | 0 | 141         | 70,8 |
| 4         | 4    | 160   | 160                             | 100% | 0   | 0 | 141         | 88,1 |
| 5         | 5    | 137   | 137                             | 100% | 0   | 0 | 93          | 68   |
| Tổng cộng |      | 902   | 902                             | 100% |     | 0 | 0           | 73,3 |

- + Học sinh hoàn thành chương trình lớp học:  $902/902 = 100\%$
- + Học sinh chưa hoàn thành chương trình lớp học: 0
- + Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học:  $137/137 = 100\%$
- + Học sinh được khen thưởng:  $661/902 = 73,3\%$

**\* Năm học 2020-2021:**

| Khối        | TSHS       | Học sinh HTCT lớp học |             | HS chưa HTCT lớp học |            | Năng lực   |             | Phẩm chất  |             | Khen thưởng |            |
|-------------|------------|-----------------------|-------------|----------------------|------------|------------|-------------|------------|-------------|-------------|------------|
|             |            | SL                    | %           | SL                   | %          | Đạt, Tốt   | Cần cố gắng | Đạt, Tốt   | Cần cố gắng | HSXS        | KTTM       |
| 1           | 204        | 204                   | 100         |                      |            | 204        |             |            |             | 77          | 60         |
| 2           | 181        | 180                   | 99,5        | 1                    | 0,5        | 180        | 1           | 180        | 1           | 74          | 46         |
| 3           | 228        | 228                   | 100         |                      |            | 228        |             |            |             | 75          | 82         |
| 4           | 199        | 199                   | 100         |                      |            | 199        |             |            |             | 71          | 60         |
| 5           | 164        | 164                   | 100         |                      |            | 164        |             |            |             | 55          | 48         |
| <b>Cộng</b> | <b>975</b> | <b>975</b>            | <b>99.9</b> | <b>1</b>             | <b>0,1</b> | <b>974</b> | <b>1</b>    | <b>974</b> | <b>1</b>    | <b>352</b>  | <b>296</b> |

- + Học sinh hoàn thành chương trình lớp học:  $974/975 = 99.9\%$
- + Học sinh chưa hoàn thành chương trình lớp học:  $01/975 = 0.1\%$
- + Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học:  $164/164 = 100\%$
- + Học sinh được khen thưởng:  $648/975 = 66.5\%$

**\* Năm học 2021-2022:**

| TT               | Khối Lớp | Số HS       | Hoàn thành chương trình lớp học |             |          |            | Khen thưởng |            |
|------------------|----------|-------------|---------------------------------|-------------|----------|------------|-------------|------------|
|                  |          |             | HT                              | TL %        | CHT      | TL %       | HSXS        | KTTM       |
| 1                | 1        | 182         | 178                             | 97,8        | 4        | 2,2        | 78          | 49         |
| 2                | 2        | 205         | 202                             | 98,5        | 3        | 1,5        | 95          | 40         |
| 3                | 3        | 182         | 182                             |             | 0        | 0          | 66          | 67         |
| 4                | 4        | 228         | 228                             |             | 0        | 0          | 67          | 87         |
| 5                | 5        | 203         | 203                             |             | 0        | 0          | 70          | 69         |
| <b>Tổng cộng</b> |          | <b>1000</b> | <b>993</b>                      | <b>99,3</b> | <b>7</b> | <b>0,7</b> | <b>376</b>  | <b>312</b> |

- + Học sinh hoàn thành chương trình lớp học:  $993/1000 = 99.3\%$
- + Học sinh chưa hoàn thành chương trình lớp học:  $07/1000 = 0.7\%$
- + Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học:  $203/203 = 100\%$
- + Học sinh được khen thưởng:  $688/1000 = 68,8\%$

**\* Năm học 2022-2023:**

**\* Chất lượng giáo dục:**

- Lớp 1,2,3:

| Khối        | Tổng số    | HTXS       |             | HTT        |             | HT         |             | CHT      |            | Đánh giá bổ sung, rèn luyện trong hè |          | Ở lại lớp |            |
|-------------|------------|------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------|----------|------------|--------------------------------------|----------|-----------|------------|
|             |            | SL         | %           | SL         | %           | SL         | %           | SL       | %          | SL                                   | %        | SL        | %          |
| Lớp 1       | 159        | 72         | 45,3        | 44         | 27,7        | 42         | 26,4        | 1        | 0,6        | 0                                    | 0        | 1         | 0,2        |
| Lớp 2       | 176        | 91         | 51,7        | 34         | 19,3        | 51         | 29          | 0        | 0          | 0                                    | 0        | 0         | 0          |
| Lớp 3       | 207        | 86         | 41,6        | 63         | 30,4        | 58         | 28          | 0        | 0          | 0                                    | 0        | 0         | 0          |
| <b>Tổng</b> | <b>542</b> | <b>249</b> | <b>45,9</b> | <b>141</b> | <b>26,0</b> | <b>151</b> | <b>27,8</b> | <b>1</b> | <b>0,2</b> | <b>0</b>                             | <b>0</b> | <b>1</b>  | <b>0,2</b> |

- Lớp 4, 5:

| Khối        | Tổng số    | HT CTLH    |             | CHT      |            | Đánh giá bổ sung, rèn luyện trong hè |          | Ở lại lớp |            |
|-------------|------------|------------|-------------|----------|------------|--------------------------------------|----------|-----------|------------|
|             |            | SL         | %           | SL       | %          | SL                                   | %        | SL        | %          |
| Lớp 4       | 182        | 181        | 99,8        | 1        | 0,2        | 0                                    | 0        | 1         | 0,2        |
| Lớp 5       | 228        | 228        | 100         | 0        | 0          | 0                                    | 0        | 0         | 0          |
| <b>Tổng</b> | <b>410</b> | <b>409</b> | <b>99,8</b> | <b>1</b> | <b>0,2</b> | <b>0</b>                             | <b>0</b> | <b>1</b>  | <b>0,2</b> |

\* Khen thưởng:

| Khối        | Tổng số HS | Khen thưởng cấp trường |             |                                       |             |
|-------------|------------|------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------|
|             |            | Hoàn thành xuất sắc    |             | HS tiêu biểu/có tiến bộ trong học tập |             |
|             |            | SL                     | %           | SL                                    | %           |
| Lớp 1       | 159        | 72                     | 45,3        | 44                                    | 27,7        |
| Lớp 2       | 176        | 91                     | 51,7        | 34                                    | 19,3        |
| Lớp 3       | 207        | 86                     | 41,6        | 63                                    | 30,4        |
| Lớp 4       | 182        | 59                     | 32,4        | 62                                    | 34,0        |
| Lớp 5       | 228        | 85                     | 37,2        | 64                                    | 28,0        |
| <b>Tổng</b> | <b>952</b> | <b>393</b>             | <b>41,2</b> | <b>227</b>                            | <b>28,3</b> |

+ Học sinh hoàn thành chương trình lớp học:  $950/952 = 99,6\%$

+ Học sinh chưa hoàn thành chương trình lớp học:  $02/952 = 0,4\%$

+ Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học:  $228/228 = \%$

+ Học sinh được khen thưởng:  $620/952 = 65,1\%$

- Đa số học sinh ngoan, có ý thức tự giác trong thực hiện nội quy trường, lớp. Phần lớn các em có tinh thần thái độ học tập tốt, có ý thức phấn đấu vươn lên.

- Học sinh nhà trường đa số là con em làm nông nghiệp nên điều kiện kinh tế còn khó khăn. Một bộ phận học sinh còn thụ động trong học tập trong khi đó CMHS chưa quan tâm đúng mức đến việc học tập của con em mình, việc nâng cao

chất lượng giáo dục toàn diện theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh sẽ khó khăn.

#### **4. Mặt yếu**

- *Đội ngũ giáo viên, nhân viên:*

+ Theo Luật Giáo dục 2019, nhà trường còn 10 giáo viên chưa đạt chuẩn hiện cả 10 giáo viên đang theo học Đại học.

+ Về cơ cấu GV nhà trường còn thiếu một số GV các môn Công nghệ, GDTC, Tin học chưa đáp ứng yêu cầu về trình độ chuẩn đáp ứng chương trình GDPT 2018.

- *Cơ sở vật chất:* Còn thiếu một số các phòng học bộ môn, phòng hỗ trợ học tập và khối phụ trợ. Phòng học đang sử dụng đã cũ và xuống cấp rất nhiều, hết khấu hao sử dụng chưa được đầu tư xây dựng mới.

#### **5. Cơ hội**

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên chiếm 30% tuổi đời còn trẻ, được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn và kỹ năng sự phạm khá, tốt.

- Số học sinh có xu hướng tăng dần hàng năm, đặc biệt những năm tiếp theo thì mật độ dân số tăng và số học sinh cũng sẽ tăng theo.

#### **6. Thách thức**

- Cha mẹ học sinh và xã hội có sự đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng giáo dục.

- Chương trình và Sách giáo khoa 2018 bắt đầu áp dụng vào năm 2020-2021, bên cạnh đó là những quy định mới về đổi mới kiểm tra, đánh giá.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phải đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục.

- Ứng dụng CNTT trong giảng dạy, trình độ ngoại ngữ, khả năng sáng tạo của cán bộ, giáo viên, nhân viên.

#### **7. Xác định các vấn đề cần ưu tiên giải quyết**

- Tăng cường nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên theo đúng định mức tiêu chuẩn và phân dẫu trên chuẩn cán bộ, giáo viên, nhân viên trường.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của nhà trường.

- Quan tâm công tác xã hội hoá giáo dục, chú trọng huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển nhà trường và hỗ trợ học sinh học tập tốt.

- Phân dẫu giữ vững trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 2.

## **II. Nội dung điều chỉnh**

### **1. Giới thiệu Sứ mệnh - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi của nhà trường**

### 1.1. Sứ mệnh.

Tạo dựng môi trường học tập lành mạnh, nề nếp, kỷ cương, có chất lượng, giúp các em học sinh phát huy hết năng lực tiềm ẩn của chính mình với một văn hóa giáo dục hiện đại, cách giao tiếp truyền đạt mới mẻ.

### 1.2. Tầm nhìn.

Trở thành đơn vị có chất lượng tốt, đạt chuẩn về giáo dục. Đào tạo học sinh thành những con người mạnh khỏe về thể chất, mạnh mẽ về trí lực, đáp ứng được yêu cầu của nền giáo dục nước nhà.

### 1.3. Giá trị cốt lõi của nhà trường.

- Sự quan tâm - Tinh thần trách nhiệm
- Tình yêu thương - Tinh thần đổi mới
- Sáng tạo - Dám nghĩ, dám làm.

## 2. Xác định các vấn đề ưu tiên

- Triển khai thực hiện Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (Chương trình GDPT 2018), tiếp tục thực hiện song song Chương trình GDPT ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/05/2006 của Bộ trưởng BGDDT (Chương trình GDPT 2006).

- Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/06/2020 ban hành quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

- Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020, ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học.

- Tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để góp phần đạt được các mục tiêu về phát triển khoa học và công nghệ(KH&CN), phát triển giáo dục và đào tạo(GD&ĐT) trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Hồng Thái Đông nhiệm kỳ 2020-2025 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã Đông Triều lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, chú trọng duy trì quy mô trường lớp, sĩ số học sinh, nâng cao chất lượng đội ngũ và phát triển cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở (THCS).

- Thực hiện từng bước triển khai chuyển đổi số trong giáo dục theo lộ trình của ngành phù hợp với tình hình nhà trường. Tích cực tham gia xây dựng kho học liệu, ngân hàng câu hỏi kiểm tra, bài giảng số. Khai thác hiệu quả thiết bị dạy học, nhất là các thiết bị công nghệ tiên tiến cùng với các phần mềm dạy học đã có.

- Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, thực hiện quản lý nhà

trường thích ứng với sự thay đổi, tiếp cận chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam, hiện đại hóa, dân chủ, kỷ cương, nền nếp, chất lượng và hiệu quả.

- Xây dựng trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 và Đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 2.

### 3. Về chỉ tiêu

#### 3.1. Về phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

- Lộ trình thực hiện nâng chuẩn: Phần đầu đến năm 2023, 10/42 đ/c giáo viên có bằng đại học cử nhân phần đầu toàn trường có 100% cán bộ giáo viên nhân viên đạt chuẩn về trình độ chuyên môn.

| Trình độ  | Năm học 2023-2024 |
|-----------|-------------------|
| Đạt chuẩn | 100%              |

- Thực hiện quản lý, đánh giá đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên, chuẩn hiệu trưởng.

- 100% CBGVNV được học tập bồi dưỡng về nhận thức chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và thực hiện tốt công tác tự bồi dưỡng, bồi dưỡng thường xuyên; thực hiện tốt việc bồi dưỡng triển khai thực hiện Chương trình GDPT 2018

- Phần đầu đến hết năm 2023 có 100% trở lên CBGVNV đạt chuẩn trình độ chuyên môn.

- 100% giáo viên có đủ điều kiện đăng ký dự thi giáo viên dạy giỏi cấp trường và mỗi năm có trên 90% giáo viên đạt danh hiệu Giáo viên dạy giỏi cấp trường. Năm học có tổ chức Hội thi GVĐG cấp thị xã có trên 40% giáo viên đạt danh hiệu Giáo viên dạy giỏi cấp thị xã.

- Xếp loại Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp:

+ Đối với giáo viên: Xếp loại tốt: 60%; Xếp loại khá: 40%

+ Đối với Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng: Xếp loại tốt: 100%

- Xếp loại viên chức:

+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 40%;

+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 56%

+ Hoàn thành nhiệm vụ: 4%

#### 3.2. Học sinh

- Duy trì giữ vững và phát triển quy mô trường lớp:

+ Tổng số lớp: Từ 25 đến 30 lớp.

+ Tổng số học sinh: 800 - 1000 học sinh.

- Phổ cập giáo dục: Đạt phổ cập TH mức độ 3, xóa mù chữ mức 2.

## \* Chỉ tiêu về Phẩm chất.

| Lớp    | TS  | Yếu nước |     |     | Nhân ái |     |     | Chăm chỉ |     |     | Trung thực |     |     | Trách nhiệm |     |     |
|--------|-----|----------|-----|-----|---------|-----|-----|----------|-----|-----|------------|-----|-----|-------------|-----|-----|
|        |     | Tốt      | Đạt | CCG | Tốt     | Đạt | CCG | Tốt      | Đạt | CCG | Tốt        | Đạt | CCG | Tốt         | Đạt | CCG |
| Khối 1 | 186 | 162      | 24  | 0   | 160     | 26  | 0   | 138      | 48  | 0   | 144        | 42  | 0   | 142         | 44  | 0   |
| Khối 2 | 170 | 128      | 42  | 0   | 128     | 42  | 0   | 119      | 51  | 0   | 128        | 42  | 0   | 119         | 51  | 0   |
| Khối 3 | 160 | 120      | 40  | 0   | 120     | 40  | 0   | 120      | 40  | 0   | 120        | 40  | 0   | 117         | 43  | 0   |
| Khối 4 | 172 | 117      | 55  | 0   | 117     | 55  | 0   | 114      | 58  | 0   | 118        | 54  | 0   | 117         | 55  | 0   |
| Khối 5 | 208 | 148      | 60  | 0   | 150     | 58  | 0   | 148      | 50  | 0   | 153        | 55  | 0   | 148         | 60  | 0   |
| Tổng   | 896 | 657      | 221 | 0   | 675     | 221 | 0   | 639      | 247 | 0   | 664        | 234 | 0   | 643         | 253 | 0   |

## \* Chỉ tiêu về Năng lực.

| Khối   | Tổng số | Tự chủ - Tự học |     |     | Giao tiếp - Hợp tác |     |     | Giải quyết vấn đề và sáng tạo |     |     |
|--------|---------|-----------------|-----|-----|---------------------|-----|-----|-------------------------------|-----|-----|
|        |         | Tốt             | Đạt | CCG | Tốt                 | Đạt | CCG | Tốt                           | Đạt | CCG |
| Khối 1 | 186     | 137             | 49  | 0   | 142                 | 44  | 0   | 139                           | 47  | 0   |
| Khối 2 | 170     | 119             | 51  | 0   | 119                 | 51  | 0   | 119                           | 51  | 0   |
| Khối 3 | 160     | 114             | 46  | 0   | 114                 | 46  | 0   | 114                           | 46  | 0   |
| Khối 4 | 172     | 114             | 58  | 0   | 117                 | 55  | 0   | 114                           | 58  | 0   |
| Khối 5 | 208     | 145             | 63  | 0   | 147                 | 61  | 0   | 145                           | 63  | 0   |
| Tổng   | 896     | 629             | 267 | 0   | 639                 | 257 | 0   | 631                           | 265 | 0   |

2.3. Số lượng, chất lượng các môn học và hoạt động giáo dục nhà trường cam kết thực hiện trong năm học.

## \* Khối 1,2:

| STT | Môn học    | HTT |     | Hoàn thành |    | CHT |    | Tổng số |
|-----|------------|-----|-----|------------|----|-----|----|---------|
|     |            | K1  | K2  | K1         | K2 | K1  | K2 |         |
| 1   | Toán       | 134 | 121 | 52         | 49 | 0   | 0  | 356     |
| 2   | Tiếng Việt | 126 | 119 | 57         | 51 | 3   | 0  | 356     |
| 3   | Đạo đức    | 148 | 121 | 38         | 49 | 0   | 0  | 356     |
| 4   | TNXH       | 143 | 121 | 43         | 49 | 0   | 0  | 356     |
| 5   | Âm nhạc    | 135 | 119 | 51         | 51 | 0   | 0  | 356     |

|   |          |     |     |    |    |   |   |     |
|---|----------|-----|-----|----|----|---|---|-----|
| 6 | Mĩ thuật | 135 | 119 | 51 | 51 | 0 | 0 | 356 |
| 7 | GDTC     | 138 | 119 | 48 | 51 | 0 | 0 | 356 |
| 8 | HĐTN     | 141 | 119 | 45 | 51 | 0 | 0 | 356 |

\* Khối 3,4,5:

| TT | Môn học    | HTT |     |     | Hoàn thành |    |    | CHT |    |    | Tổng số |
|----|------------|-----|-----|-----|------------|----|----|-----|----|----|---------|
|    |            | K3  | K4  | K5  | K3         | K4 | K5 | K3  | K4 | K5 |         |
| 1  | Toán       | 112 | 114 | 143 | 48         | 58 | 65 | 0   | 0  | 0  | 540     |
| 2  | Tiếng Việt | 112 | 114 | 145 | 48         | 58 | 63 | 0   | 0  | 0  | 540     |
| 3  | Đạo đức    | 112 | 120 | 144 | 48         | 52 | 64 | 0   | 0  | 0  | 540     |
| 4  | Công nghệ  | 112 | 117 | 143 | 48         | 55 | 65 | 0   | 0  | 0  | 540     |
| 5  | Tin học    | 112 | 115 | 148 | 48         | 57 | 60 | 0   | 0  | 0  | 540     |
| 6  | Âm nhạc    | 112 | 115 | 145 | 48         | 57 | 63 | 0   | 0  | 0  | 540     |
| 7  | Mĩ thuật   | 112 | 115 | 147 | 48         | 57 | 61 | 0   | 0  | 0  | 540     |
| 8  | GDTC       | 112 | 116 | 145 | 48         | 56 | 63 | 0   | 0  | 0  | 540     |
| 9  | Ngoại ngữ  | 112 | 114 | 146 | 48         | 58 | 62 | 0   | 0  | 0  | 540     |
| 10 | HĐTN       | 112 | 118 | 151 | 48         | 54 | 57 | 0   | 0  | 0  | 540     |
| 11 | Khoa học   | 0   | 115 | 144 | 0          | 57 | 64 | 0   | 0  | 0  | 380     |
| 12 | LSDL       | 0   | 115 | 144 | 0          | 57 | 64 | 0   | 0  | 0  | 380     |

\* *Chất lượng xếp loại theo TT 27/2020 của Bộ GD&ĐT:*

- Hoàn thành chương trình lớp học: 685/688 em đạt 99,6%.
- Học sinh chưa hoàn thành chương trình lớp học: 03/896 tỷ lệ 0,3%
- Học sinh được khen thưởng đạt từ: 65% - 70%.
- Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học: 208 em, đạt tỷ lệ: 100%.

\* *Chất lượng xếp loại theo TT 22/2016 của Bộ GD&ĐT:*

- Hoàn thành chương trình lớp học: 208/208 em đạt 100%.
- Học sinh chưa hoàn thành chương trình lớp học: 0
- Học sinh được khen thưởng đạt từ: 65% - 70%.
- Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học: 208 em, đạt tỷ lệ: 100%.

\* *Tỉ lệ học sinh lên lớp đạt: 893/896 em = 99,7%.*

\* *Chất lượng KTĐK qua các đợt KTĐK tối thiểu đạt: Từ điểm 5 trở lên: 265/896 em đạt 30% trở lên; Từ điểm 7 trở lên: 628/896 em đạt 70% trở lên.*

\* *Chất lượng chuyển giao lớp 5: Đạt 100%; trong đó từ điểm 7 trở lên: 145/208 em đạt tỷ lệ 69,7% trở lên. Học sinh hoàn thành CTTH đạt 100%.*

\* *Chất lượng học sinh năng khiếu.*

- Cấp thị xã: Viết chữ đẹp: 11 giải, Olympic Tiếng Anh: 05 giải, TDTT: 08 giải, STTTN Nhi đồng: 02 giải, Tin học trẻ: 02 giải, IOE Tiếng Anh trên mạng: 38 giải, Vẽ tranh: 02 giải.

- Cấp tỉnh: Vẽ tranh: 02 giải, Điền kinh: 01 giải, IOE Tiếng Anh trên mạng: 20 giải, Violimpic: 13 giải.

- Cấp Quốc gia: Vẽ tranh: 01 giải, IOE Tiếng Anh trên mạng: 05 giải, Violimpic: 04 giải.

- Các hoạt động giáo dục: Học sinh được tham gia đầy đủ các hoạt động giáo dục theo quy định

### 3.3. Cơ sở vật chất

- Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, an toàn. CSVC được đầu tư đồng bộ theo hướng hiện đại hóa, các điều kiện học tập của học sinh và điều kiện làm việc của giáo viên được cải thiện theo hướng hiện đại. Xây dựng tạo cảnh quan nhà trường sạch, đẹp:

+ Cơ sở vật chất: Xây mới bổ sung phòng học, phòng bộ môn và các công trình phụ trợ, lắp đặt hệ thống điện 3 pha, thay thế sửa chữa hệ thống cửa, nền, sơn lại tường các phòng học.

+ Thiết bị dạy học: Rà soát, tham mưu đề xuất mua sắm bổ sung các trang thiết bị đáp ứng yêu cầu ứng dụng CNTT trong các hoạt động giáo dục theo chương trình 2018.

+ Xây dựng thư viện đạt danh hiệu “Thư viện tiên tiến”.

+ Xây dựng cảnh quan nhà trường: Trồng bổ sung cây bóng mát, cây cảnh.

+ Khu giáo dục thể chất được quy hoạch và xây dựng đủ các hạng mục công trình phù hợp.

+ Khai thác sử dụng có hiệu quả thiết bị dạy học, nhất là các thiết bị công nghệ thông tin cùng với các phần mềm dạy học phục vụ các hoạt động giáo dục của nhà trường.

### 4. Giải pháp thực hiện

- Tuyên truyền trong CBGVNV và học sinh về nội dung phương hướng chiến lược trên mọi phương tiện thông tin, lấy ý kiến đề thống nhất nhận thức và hành động của tất cả các cán bộ, nhân viên trong trường theo các nội dung của phương hướng chiến lược. Phát huy truyền thống đoàn kết của tập thể cán bộ giáo viên, nhân viên, quyết tâm thực hiện được các mục tiêu của Phương hướng chiến lược.

- Xây dựng Văn hoá Nhà trường hướng tới các giá trị cốt lõi đã nêu ở trên.

- Tăng cường công tác xã hội hoá giáo dục, gắn kết có hiệu quả giữa Nhà trường với các cơ quan, đoàn thể doanh nghiệp, nhà tài trợ và cộng đồng.

#### 4.1. Xây dựng quy mô trường lớp

- Quán triệt sâu sắc và đẩy mạnh thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, Chương trình hành động của các cấp chính quyền và của PGD&ĐT về thực hiện phổ cập giáo dục. Phối hợp với các trường trên địa bàn xã làm tốt công tác điều tra, thống kê, báo cáo và hoàn thiện hồ sơ phổ cập giáo dục hàng năm đúng thời gian quy định.

- Thực hiện huy động học sinh ra lớp: Xây dựng và thực hiện nghiêm túc công tác tuyển sinh vào lớp 1 theo đúng Quy chế. Huy động 100% học sinh đã hoàn thành chương trình giáo dục mầm non vào học lớp 1, phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể tuyên truyền vận động học sinh trong độ tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đến lớp

- Duy trì sĩ số học sinh: Chỉ đạo GVCN, GVBM thường xuyên quản lý sĩ số học sinh trong lớp, phối hợp với CMIHS quản lý học sinh hàng ngày.

#### 4.2. Xây dựng và phát triển đội ngũ

- Hàng năm thực hiện kiện toàn cơ cấu tổ chức, phân công bố trí lao động hợp lý, phát huy năng lực, sở trường của từng CBGV phù hợp với yêu cầu giảng dạy, công tác.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, có phẩm chất chính trị, có năng lực chuyên môn khá giỏi, có trình độ tin học cơ bản, có phong cách sư phạm mẫu mực, đoàn kết, tâm huyết, gắn bó với nhà trường, hợp tác, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

- Thực hiện phân cấp quản lý theo hướng tăng quyền chủ động cho các tổ chuyên môn, các đoàn thể trong trường. Chú trọng bồi dưỡng nâng cao nhận thức chính trị, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ tin học và ngoại ngữ, đổi mới chỉ đạo sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn.

- Quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ giáo viên theo hướng sử dụng tốt đội ngũ hiện có, đáp ứng được yêu cầu của công việc.

- Đầu tư có trọng điểm để phát triển đội ngũ cán bộ GV cốt cán, cán bộ GV trẻ, có năng lực, bố trí vào các vị trí chủ chốt của nhà trường. Định kỳ đánh giá chất lượng hoạt động của cán bộ giáo viên thông qua các tiêu chí về hiệu quả, đóng góp cụ thể của cán bộ giáo viên đối với sự phát triển của nhà trường. Trên cơ sở đó sẽ đề xuất khen thưởng xứng đáng đối với những cán bộ giáo viên, nhân viên có thành tích xuất sắc.

- Tạo môi trường làm việc năng động, thi đua lành mạnh, đề cao tinh thần hợp tác và chia sẻ với những điều kiện làm việc tốt nhất để mỗi cán bộ giáo viên, nhân viên đều tự hào, muốn cống hiến và gắn kết với nhà trường.

- Thực hiện việc rà soát trình độ chuyên môn của đội ngũ hàng năm, báo cáo với Phòng GD&ĐT đề bố trí sắp xếp để đảm bảo về số lượng, chất lượng, cân đối

về cơ cấu giáo viên cho các môn học. Thực hiện phân công nhiệm vụ cho giáo viên trên cơ sở căn cứ vào năng lực chuyên môn và chuẩn đào tạo. Tạo điều kiện cho GV học tập nâng cao trình độ trên chuẩn.

#### 4.3. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

##### 4.3.1. *Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học*

- Xây dựng kế hoạch bài dạy (giáo án) bảo đảm các yêu cầu về phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học, kiểm tra, đánh giá, thiết bị dạy học và học liệu, nhằm phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh trong quá trình dạy học; mỗi bài học được xây dựng thành các hoạt động học, chú trọng đến các nội dung cốt lõi để tổ chức dạy học trực tuyến, dạy học trực tiếp hoặc phối hợp giữa dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến, đảm bảo linh hoạt, phù hợp và hiệu quả. Chú trọng việc hướng dẫn học sinh tự học, rèn luyện cho học sinh tự học ở nhà, học trực tuyến; ưu tiên dạy học trực tuyến theo thời gian thực, chủ yếu tổ chức cho học sinh thuyết trình, thảo luận, báo cáo sản phẩm, kết quả học tập, dành nhiều thời gian học trực tiếp trên lớp cho việc luyện tập, thực hành, thí nghiệm.

Trong thiết kế và thực hiện bài dạy, cùng với việc tổ chức cho học sinh thực hiện các nhiệm vụ học tập ở trên lớp, giáo viên cần coi trọng giao nhiệm vụ và hướng dẫn học sinh học tập ở nhà, ở ngoài nhà trường và cộng đồng. Tăng cường giao cho học sinh tự nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu tham khảo để tiếp nhận và vận dụng kiến thức; dành nhiều thời gian trên lớp để tổ chức cho học sinh báo cáo, thuyết trình, thảo luận, luyện tập, thực hành, bảo vệ kết quả tự học của mình.

Sử dụng sách giáo khoa, thiết bị dạy học, học liệu, hạ tầng CNTT, phòng học đa năng... phù hợp theo nội dung hoạt động với câu hỏi/lệnh rõ về mục đích, cách thức thực hiện (đọc, nhìn, nghe, nói, làm) và yêu cầu về sản phẩm mà học sinh phải hoàn thành để thực hiện cả ở trên lớp và ngoài lớp học đáp ứng mục tiêu học tập của học sinh. Giáo viên tích cực vận dụng các phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học tích cực phù hợp với đặc trưng bộ môn nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, rèn luyện khả năng tự học và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh, tích cực vận dụng dạy học giải quyết vấn đề, các phương pháp thực hành, dạy học theo chủ đề trong các môn học; tích cực ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với nội dung bài học, bảo đảm cân đối giữa trang bị kiến thức, rèn luyện kỹ năng và định hướng thái độ, hành vi cho học sinh.

- Tổ chức, thu hút học sinh tham gia các hoạt động văn hóa-văn nghệ, thể dục-thể thao trên cơ sở tự nguyện của cha mẹ học sinh và học sinh, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và nội dung học tập của học sinh trung học; tăng cường giao lưu, hợp tác nhằm thúc đẩy học sinh hứng thú học tập, bổ sung hiểu biết về các giá

trị văn hóa truyền thống dân tộc và tinh hoa văn hoá thế giới. Tiếp tục thực hiện tốt việc sử dụng di sản trong dạy học một số môn học, hoạt động giáo dục phù hợp.

- Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục theo lộ trình, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

#### 4.3.2. *Đổi mới phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá*

Căn cứ Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020, ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học. kể từ năm học 2020-2021

Theo Thông tư **Điều 2:** Quy định đánh giá học sinh tiểu học được thực hiện theo lộ trình như sau:

1. Từ năm học 2020-2021 đối với lớp 1.
2. Từ năm học 2021-2022 đối với lớp 2.
3. Từ năm học 2022-2023 đối với lớp 3.
4. Từ năm học 2023-2024 đối với lớp 4.
5. Từ năm học 2024-2025 đối với lớp 5.

Theo Thông tư: Đánh giá kết quả giáo dục học sinh theo bốn mức:

- Hoàn thành xuất sắc
- Hoàn thành tốt
- Hoàn thành
- Chưa hoàn thành

Đánh giá thực trạng để định hướng điều chỉnh hoạt động của học sinh, tạo cơ hội cho học sinh phát triển kỹ năng tự đánh giá, giúp học sinh nhận ra sự tiến bộ của mình, khuyến khích động viên việc học tập. Giúp cho giáo viên có cơ sở thực tế để nhận ra những điểm mạnh và điểm yếu của mình, tự hoàn thiện hoạt động dạy, phân đấu không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học

#### 4.3.3. *Chú trọng giáo dục đạo đức học sinh*

- Thực hiện chú trọng quan tâm đối với học sinh lớp 1, nhằm giúp học sinh làm quen với chương trình, điều kiện học tập, sinh hoạt và tiếp cận phương pháp dạy học và giáo dục trong nhà trường. Luyện tập duy trì nề nếp làm vệ sinh buổi sáng, tập thể dục và sinh hoạt tập thể giữa giờ để tạo môi trường học tập gần gũi, thân thiện đối với học sinh. Thực hiện tích hợp và tổ chức các hoạt động ngoại khóa về giáo dục đạo đức. Đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức các hoạt động tập thể, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động ngoại khóa sang hướng hoạt động trải nghiệm sáng tạo gắn với thực tế của địa phương.

- Thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên, tăng cường giáo dục học

sinh về lí tưởng cách mạng, đạo đức lối sống, văn hoá, nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng vươn lên, nêu cao tinh thần trách nhiệm với đất nước, với xã hội, xây dựng môi trường, điều kiện học tập, lao động, giải trí, rèn luyện để phát triển lành mạnh, toàn diện, hài hoà cả về trí tuệ, thể chất và giá trị thẩm mỹ; học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, tăng cường công tác giáo dục kỹ năng sống, xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học, công tác tư vấn tâm lý cho học sinh, công tác xã hội trong trường học.

- Thực hiện giáo dục pháp luật cho học sinh: Triển khai công tác giáo dục an toàn giao thông, thực hiện giáo dục phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm và tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh đối với học sinh thông qua lồng ghép giảng dạy các bộ môn văn hóa và hoạt động NGLL.

Quản lý, ngăn chặn kịp thời và giải quyết triệt để mâu thuẫn của học sinh dẫn đến đánh nhau gây mất trật tự và ảnh hưởng đến thân thể, tính mạng học sinh, trật tự an ninh trong trường học. Tăng cường các biện pháp phòng chống bạo lực học đường, tệ nạn xã hội.

Nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức, pháp luật thông qua hoạt động công tác chủ nhiệm lớp.

#### 4.3.4. *Phát huy vai trò của các tổ chức, đoàn thể nâng cao hiệu quả giáo dục toàn diện*

- *Xây dựng tổ chức Đảng:* Đảng lãnh đạo nhà trường phát huy dân chủ, dựa vào đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh, phát huy vai trò của tổ chức Công đoàn, Đội Thiếu niên tiên phong, Ban đại diện Cha mẹ học sinh, Hội khuyến học và nhân dân địa phương để xây dựng nhà trường. Xây dựng, củng cố tổ chức Đảng và phát triển Đảng viên trong nhà trường để tổ chức Đảng thật sự là hạt nhân lãnh đạo trường học. Tích cực phát triển Đảng viên mới.

- *Đối với Công đoàn:* Công đoàn làm tốt công tác chăm lo đời sống cho cán bộ, viên chức, vận động cán bộ, viên chức tham gia quản lý nhà trường và giới thiệu đoàn viên ưu tú cho Đảng, thực hiện chức năng tham mưu, tham gia bồi dưỡng chuyên môn, kiến thức pháp luật, dân số, kế hoạch hóa, nâng cao phẩm chất chính trị,.

Ban chấp hành Công đoàn phụ trách công tác chính trị, tư tưởng trong đội ngũ cán bộ, viên chức, tập hợp cán bộ, viên chức thực hiện thành công sứ mệnh của kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường.

- *Đối với Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh:*

Thực hiện tốt chức năng giáo dục tư tưởng, đạo đức cho học sinh thông qua chương trình công tác Đội và phong trào thiếu nhi. Tổ chức các hoạt động ngoài

giờ lên lớp với các hình thức phong phú, tạo sân chơi lành mạnh và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

- *Ban đại diện Cha mẹ học sinh:*

Phối hợp chặt chẽ với nhà trường tổ chức tuyên truyền công tác giáo dục, hỗ trợ nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục toàn diện, quản lý học sinh và xây dựng môi trường giáo dục, vận động CMHS huy động các nguồn lực từ nhân dân giúp nhà trường hoạt động có hiệu quả.

### **5. Chương trình truyền thông, phát triển và quảng bá thương hiệu**

- Khai thác có hiệu quả website của trường, phát huy hiệu quả chương trình tuyên truyền thông qua chào cờ và các hoạt động ngoại khóa, NGLL. Cung cấp các thông tin về hoạt động giáo dục của trường tới nhân dân, chính quyền địa phương, cha mẹ học sinh.

- Khuyến khích cán bộ giáo viên tham gia tích cực vào các sự kiện, các hoạt động của cộng đồng và ngành.

- Xây dựng thương hiệu và tín nhiệm của xã hội đối với nhà trường. Lấy chất lượng giáo dục là uy tín, danh dự của nhà trường.

- Phát huy truyền thống nhà trường, nêu cao tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên đối với quá trình xây dựng thương hiệu của nhà trường.

- Thực hiện tốt việc dân chủ hóa, công khai hóa mọi hoạt động của nhà trường để tập thể cán bộ viên chức và các lực lượng xã hội được biết và tham gia giám sát việc thực hiện kế hoạch chiến lược.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và hành chính.

- Thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục định kỳ, trường đề nghị kiểm định chất lượng giáo dục và đề nghị công nhận đạt chuẩn Quốc gia vào năm 2024.

## **III. Tổ chức thực hiện**

### **1. Phổ biến phương hướng chiến lược**

Báo cáo Phương hướng chiến lược tới đầy đủ các cơ quan chủ quản, tới lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương; phổ biến rộng rãi tới toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên, học sinh, CMHS nhà trường và các tổ chức cá nhân quan tâm đến nhà trường.

### **2. Lộ trình thực hiện kế hoạch chiến lược**

- Giai đoạn 1: Năm học 2019-2020; 2020- 2021; 2021-2022

+ Rà soát tham mưu đề xuất đưa vào lộ trình xây dựng các hạng mục CSVC còn thiếu để đảm bảo triển khai chương trình GDPT 2018.

+ Ổn định, giữ vững chất lượng giáo dục toàn diện, nâng cao chất lượng mũi nhọn.

+ Xây dựng trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến.

- Giai đoạn 2: Năm học 2022-2023, 2023-2024:

+ Tiếp tục đề xuất xây dựng đầy đủ các hạng mục CSVC còn thiếu trong năm học 2022-2023 chưa đáp ứng nhằm đảm bảo triển khai chương trình GDPT 2018.

+ Tham mưu bổ sung giáo viên các môn chưa có, bồi dưỡng giáo viên các môn còn thiếu như Công nghệ, Tin học đảm bảo đội ngũ về trình độ và cơ cấu.

### **3. Phân công trách nhiệm**

#### **3.1. Đối với Hiệu trưởng**

Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược tới từng cán bộ, giáo viên, nhân nhà trường. Tổ chức kiểm tra và đánh giá thực hiện kế hoạch trong từng năm học.

#### **3.2. Đối với Phó Hiệu trưởng**

Giúp Hiệu trưởng tổ chức triển khai từng phần việc cụ thể, đồng thời kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, đề xuất những giải pháp để thực hiện.

#### **3.3. Đối với tổ trưởng chuyên môn**

- Tổ chức thực hiện kế hoạch trong tổ, kiểm tra đánh giá việc thực hiện kế hoạch của các thành viên. Tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất các giải pháp để thực hiện kế hoạch.

- Tổ chức và phân công thực hiện hợp lý cho các bộ phận, cá nhân.

- Chủ động xây dựng các dự án phát triển của tổ chuyên môn, các tổ chức trong nhà trường.

#### **3.4. Đối với cá nhân cán bộ, giáo viên, nhân viên**

Xây dựng kế hoạch công tác cá nhân theo từng năm học. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch theo từng học kỳ, năm học. Đề xuất các giải pháp để thực hiện kế hoạch.

#### **3.5. Đối với học sinh**

- Tích cực học tập, tham gia hoạt động tập thể, rèn luyện các kỹ năng sống để học sinh có kiến thức, kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu xã hội, tiếp tục học trung học phổ thông hoặc học nghề. Bắt nhịp với phương pháp học và kiến thức của chương trình GDPT 2018.

- Rèn luyện đạo đức, rèn luyện kỹ năng sống để trở thành những công dân tốt, có ích cho xã hội và bản thân.

#### **3.6. Đối với các tổ chức đoàn thể trong trường**

- Thực hiện xây dựng chương trình hành động thực hiện các nội dung liên quan trong vấn đề thực hiện phương hướng chiến lược phát triển nhà trường.



**Dương Thị Thúy Hằng**